Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam
Tel : 028 3969 0973
Fax : 028 3960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

--- QUÝ III NĂM 2025 ---

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
DN: E=tttthuy@binhminhplastic.com.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301464823, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH, L="240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-10-15 09:05:53
Foxit Reader Version: 9.2.0

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 – 08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**3.391.187.717.374**	**2.596.113.208.905**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**802.519.281.065**	**504.172.685.550**
1. Tiền	111		70.519.281.065	44.672.685.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		732.000.000.000	459.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		**1.930.000.000.000**	**1.410.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.930.000.000.000	1.410.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**205.859.906.181**	**177.752.774.225**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	103.929.294.698	128.698.476.501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	64.634.594.127	22.389.135.403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	37.296.017.356	26.665.162.321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	**407.578.222.034**	**463.583.886.225**
1. Hàng tồn kho	141		409.453.992.685	465.459.656.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.875.770.651)	(1.875.770.651)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**45.230.308.094**	**40.603.862.905**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	6.110.133.886	795.880.403
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	37.482.130.359	39.807.982.502
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.638.043.849	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**579.664.046.618**	**604.381.767.383**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.8	20.000.000.000	20.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		**260.985.875.296**	**265.199.250.700**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	255.111.645.892	258.882.782.716
- Nguyên giá	222		2.245.059.295.382	2.181.798.179.558
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1.989.947.649.490)	(1.922.915.396.842)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.874.229.404	6.316.467.984
- Nguyên giá	228		35.403.181.238	35.403.181.238
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(29.528.951.834)	(29.086.713.254)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**12.666.456.015**	**19.554.238.355**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12.666.456.015	19.554.238.355
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	**64.715.882.482**	**63.787.363.980**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.715.882.482	61.787.363.980
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**221.295.832.825**	**235.840.914.348**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	197.089.334.111	211.918.767.043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	11.121.106.771	11.926.648.973
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13.085.391.943	11.995.498.332
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.970.851.763.992**	**3.200.494.976.288**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		**822.641.067.747**	**498.796.285.653**
I. Nợ ngắn hạn	310		**805.176.502.204**	**480.999.507.110**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	174.172.880.340	172.294.900.429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	84.465.868.913	7.577.315.609
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	261.785.151.034	71.827.591.561
4. Phải trả người lao động	314		94.076.458.123	91.546.783.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	133.810.026.004	77.584.455.466
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.966.117.790	5.268.460.230
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	54.900.000.000	54.900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**17.464.565.543**	**17.796.778.543**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17.464.565.543	17.796.778.543
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**3.148.210.696.245**	**2.701.698.690.635**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	**3.148.210.696.245**	**2.701.698.690.635**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.157.256.738.050
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.125.768.243.495	679.256.237.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		158.376.292.867	158.376.292.867
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		967.391.950.628	520.879.945.018
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.970.851.763.992**	**3.200.494.976.288**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Mạnh Tuấn	Phùng Hữu Luận	Niwat Athiwattananont

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.554.116.431.123**	**1.422.523.505.215**	**4.295.778.581.875**	**3.608.000.565.136**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	21.826.520.863	15.692.112.980	72.258.933.915	45.118.568.978
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**1.532.289.910.260**	**1.406.831.392.235**	**4.223.519.647.960**	**3.562.881.996.158**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	798.122.502.110	800.814.681.759	2.288.364.638.517	2.026.209.620.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**734.167.408.150**	**606.016.710.476**	**1.935.155.009.443**	**1.536.672.375.547**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	26.565.245.938	20.076.257.317	73.131.078.583	56.182.989.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	79.853.038.019	71.490.040.810	157.574.564.119	132.349.787.875
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		3.493.480	3.743.014	10.366.522	17.120.220
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		471.676.817	120.795.662	928.518.502	(300.609.155)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	204.432.255.904	165.400.626.993	536.270.149.712	433.525.830.522
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	37.227.970.408	35.023.613.363	106.602.358.369	86.427.163.838
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**439.691.066.574**	**354.299.482.289**	**1.208.767.534.328**	**940.251.974.062**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	717.319.718	7.708.992.991	2.553.261.044	10.041.776.754
13. Chi phí khác	32	VI.9	521.847.203	33.958	534.785.592	460.489.661
14. Lợi nhuận khác	**40**		**195.472.515**	**7.708.959.033**	**2.018.475.452**	**9.581.287.093**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**439.886.539.089**	**362.008.441.322**	**1.210.786.009.780**	**949.833.261.155**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	89.075.596.722	72.272.268.638	242.588.516.940	190.182.839.920
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	229.936.631	105.260.495	805.542.212	(156.065.858)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**350.581.005.736**	**289.630.912.189**	**967.391.950.628**	**759.806.487.093**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*61*		350.581.005.736	289.630.912.189	967.391.950.628	759.806.487.093
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**4.283**	**3.538**	**11.818**	**9.282**

Người lập biểu:	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Mạnh Tuấn	Phùng Hữu Luận	Niwat Athiwattananont

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
M.S.D.N: 0301464823 - C.T.C.P - QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.210.786.009.780**	**949.833.261.155**
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	68.454.632.118	88.016.807.708
- Các khoản dự phòng	03	-	(9.088.744.419)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(14.822.473)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(73.617.751.147)	(55.564.265.540)
- Chi phí đi vay	06	10.366.522	17.120.220
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.205.618.434.800**	**973.214.179.124**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24.493.276.755)	(29.114.605.983)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	54.915.770.580	2.642.604.416
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	214.690.107.017	(64.654.010.494)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.515.179.449	22.950.476.226
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(5.972.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(133.097.172.922)	(116.312.707.675)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.581.295.518)	(9.558.514.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***1.317.567.746.651***	***779.161.448.584***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57.353.474.374)	(58.169.274.588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	43.852.521	513.582.030
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.166.000.000.000)	(980.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	646.000.000.000	700.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.719.333.217	57.951.166.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(507.590.288.636)***	***(279.704.525.819)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(270.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(511.630.862.500)	(499.351.721.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(511.630.862.500)***	***(499.621.721.800)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**298.346.595.515**	**(164.799.035)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**504.172.685.550**	**821.414.457.106**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**802.519.281.065**	**821.249.658.071**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Mạnh Tuấn	Phùng Hữu Luận	Niwat Athiwattananont

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
M.S.D.N: 0301464823 - C.T.C.P - QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 05 tháng 06 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, TP.HCM, Việt Nam
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hải Vân, TP. Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	29,05%
Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt	240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	26%

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

- Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

- Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

- Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

o Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
o Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
o Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
o Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
o Phần mềm	03 – 05 năm
o Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

9. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

14. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt	356.185.535	317.611.496
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.163.095.530	44.355.074.054
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	732.000.000.000	459.500.000.000
Cộng	**802.519.281.065**	**504.172.685.550**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.930.000.000.000	1.930.000.000.000	1.410.000.000.000	1.410.000.000.000
Ngắn hạn	1.930.000.000.000	1.930.000.000.000	1.410.000.000.000	1.410.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	*1.930.000.000.000*	*1.930.000.000.000*	*1.410.000.000.000*	*1.410.000.000.000*
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	***62.715.882.482***		***61.787.363.980***	
- Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	*8.115.882.482*	*29,05%*	*7.187.363.980*	*29,05%*
- CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt	*54.600.000.000*	*26,00%*	*54.600.000.000*	*26,00%*

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) 'Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	4.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	*4.000.000.000*	*(2.000.000.000)*	*2.000.000.000*	*4.000.000.000*	*(2.000.000.000)*	*2.000.000.000*
Cộng	**4.000.000.000**	**(2.000.000.000)**	**2.000.000.000**	**4.000.000.000**	**(2.000.000.000)**	**2.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	53.365.099.334	78.070.530.257
Công ty TNHH SX - TM Phượng Hoàng	21.813.575.245	25.978.489.233
Công ty TNHH Một thành viên TM Thanh Dung	7.645.540.715	-
Phải thu bán hàng các khách hàng khác	21.105.079.404	24.649.457.011
Cộng	**103.929.294.698**	**128.698.476.501**

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2025	01/01/2025
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Eplas	11.769.691.410	4.419.138.240
Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen	2.341.513.123	2.341.513.123
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	50.523.389.594	15.628.484.040
Cộng	**64.634.594.127**	**22.389.135.403**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.604.000.000	120.000.000
Ký cược, ký quỹ	9.160.469.800	2.934.082.300
Phải thu khác	26.531.547.556	23.611.080.021
- BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	*26.417.904.449*	*23.491.857.542*
- Các khoản phải thu khác	*113.643.107*	*119.222.479*
Cộng	**37.296.017.356**	**26.665.162.321**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	-	-	-	-
Các khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**-**	**-**

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	**Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025**
Số dư đầu kỳ	**-**	**7.902.959.002**
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(7.902.959.002)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**

7. Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	15.592.827.000	-	24.267.937.819	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	174.875.744.400	-	167.363.677.293	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.205.687.665	-	4.941.060.182	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.254.642.509	-	35.865.472.769	-
Thành phẩm tồn kho	152.078.855.874	(981.722.267)	215.466.570.856	(981.722.267)
Hàng hoá tồn kho	23.446.235.238	(894.048.384)	17.554.937.958	(894.048.384)
Cộng	**409.453.992.685**	**(1.875.770.651)**	**465.459.656.876**	**(1.875.770.651)**

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/09/2025	**01/01/2025**
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	517.586.814.410	1.609.337.516.404	41.797.556.946	13.076.291.798	2.181.798.179.558
Số tăng trong kỳ	7.319.909.423	55.787.487.291	802.500.000	331.360.000	64.241.256.714
- Mua sắm mới	*7.319.909.423*	*41.043.641.669*	*802.500.000*	*331.360.000*	*49.497.411.092*
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	*14.743.845.622*	-	-	*14.743.845.622*
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	980.140.890	-	-	*980.140.890*
- Thanh lý, nhượng bán	-	*980.140.890*	-	-	*980.140.890*
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	**524.906.723.833**	**1.664.144.862.805**	**42.600.056.946**	**13.407.651.798**	**2.245.059.295.382**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu năm	509.582.953.233	1.366.542.515.139	36.867.317.893	9.922.610.577	1.922.915.396.842
Số tăng trong quý	1.940.033.719	64.283.729.985	1.233.846.105	554.783.729	68.012.393.538
- Khấu hao trong kỳ	*1.940.033.719*	*64.283.729.985*	*1.233.846.105*	*554.783.729*	*68.012.393.538*
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong quý	-	980.140.890	-	-	980.140.890
- Thanh lý, nhượng bán	-	*980.140.890*	-	-	*980.140.890*
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	**511.522.986.952**	**1.429.846.104.234**	**38.101.163.998**	**10.477.394.306**	**1.989.947.649.490**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.003.861.177	242.795.001.265	4.930.239.053	3.153.681.221	258.882.782.716
Tại ngày cuối kỳ	**13.383.736.881**	**234.298.758.571**	**4.498.892.948**	**2.930.257.492**	**255.111.645.892**

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng *1.641.379.672.066*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**9.570.664.750**	**25.832.516.488**	**35.403.181.238**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới			-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-
Số giảm trong quý	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối quý	**9.570.664.750**	**25.832.516.488**	**35.403.181.238**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**4.256.275.684**	**24.830.437.570**	**29.086.713.254**
Số tăng trong kỳ	*118.431.324*	*323.807.256*	442.238.580
- Khấu hao trong kỳ	118.431.324	323.807.256	442.238.580
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối quý	**4.374.707.008**	**25.154.244.826**	**29.528.951.834**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.314.389.066	1.002.078.918	6.316.467.984
Tại ngày cuối kỳ	**5.195.957.742**	**678.271.662**	**5.874.229.404**

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 24.537.287.488

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Số dư đầu kỳ	**19.554.238.355**	**12.421.681.336**
Tăng trong kỳ	9.511.482.833	3.133.702.571
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.743.845.622)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-
Giảm khác trong kỳ	(1.655.419.551)	(495.600.000)
Số dư cuối kỳ	**12.666.456.015**	**15.059.783.907**

	30/09/2025	01/01/2025
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
Mua sắm tài sản cố định	*12.611.456.015*	*19.554.238.355*
Xây dựng cơ bản	*55.000.000*	-
Cộng	**12.666.456.015**	**19.554.238.355**

12. Chi phí trả trước

	30/09/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	***6.110.133.886***	***795.880.403***
Chi phí chờ phân bổ	6.110.133.886	795.880.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí dịch vụ khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	199.629.797.336	10.814.386.809	1.474.582.898	211.918.767.043
Tăng trong kỳ	-	308.338.361	72.280.000	380.618.361
Phân bổ trong kỳ	(4.275.055.179)	(10.395.235.870)	(539.760.244)	(15.210.051.293)
Số dư cuối kỳ	**195.354.742.157**	**727.489.300**	***1.007.102.654***	**197.089.334.111**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2025	01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.121.106.771	11.926.648.973
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**11.121.106.771**	**11.926.648.973**

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Phát sinh trong năm		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	54.900.000.000	54.900.000.000	-	-	54.900.000.000	54.900.000.000
Cộng	**54.900.000.000**	**54.900.000.000**	**-**	**-**	**54.900.000.000**	**54.900.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	8.754.605.280	8.754.605.280	30.874.776.900	30.874.776.900
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	18.552.546.828	18.552.546.828	19.602.325.600	19.602.325.600
Công ty TNHH TM - SX và DV Hóa Thịnh	27.680.052.034	27.680.052.034	24.001.240.269	24.001.240.269
Phải trả cho các đối tượng khác	119.185.676.198	119.185.676.198	97.816.557.660	97.816.557.660
Cộng	**174.172.880.340**	**174.172.880.340**	**172.294.900.429**	**172.294.900.429**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	2.434.104.503	2.434.104.503	736.928.292	736.928.292
Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa	8.754.605.280	8.754.605.280	30.874.776.900	30.874.776.900
Công ty TNHH Thai Polyethylene	8.674.520.400	8.674.520.400	-	-
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED	61.172.215	61.172.215	50.962.392	50.962.392
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	3.825.030.600	3.825.030.600	4.421.700.000	4.421.700.000
Nawa Intertech Co., Ltd	1.755.948.000	1.755.948.000	1.022.040.000	1.022.040.000
Công ty CP Starprint Việt Nam	130.870.080	130.870.080	-	-
Cộng	**25.636.251.078**	**25.636.251.078**	**37.106.407.584**	**37.106.407.584**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	4.124.686.049	45.255.968
Công ty TNHH MTV SX - TM và XD Hoàn Tuấn Thành	18.294.907.389	2.088.973.691
Các khách hàng khác	62.046.275.475	5.443.085.950
Cộng	**84.465.868.913**	**7.577.315.609**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cấn trừ/hoàn lại trong kỳ	30/09/2025
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.052.143.066	443.172.632.176	(40.852.444.515)	(319.250.496.939)	91.121.833.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.950.991.373	252.656.853.891	(133.097.172.922)	(10.068.336.951)	168.442.335.391
Thuế thu nhập cá nhân	4.824.457.122	31.219.830.826	(23.475.087.960)	(11.981.063.786)	588.136.202
Các loại thuế khác	-	8.209.284.757	(4.494.390.257)	(2.082.048.847)	1.632.845.653
Cộng	**71.827.591.561**	**735.258.601.650**	**(201.919.095.654)**	**(343.381.946.523)**	**261.785.151.034**

b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	01/01/2025	Số phát sinh trong kỳ	Số cấn trừ trong kỳ	30/09/2025
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	39.807.982.502	317.183.269.933	(319.509.122.076)	37.482.130.359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí hệ thống phân phối	88.921.773.763	88.921.773.763	67.250.335.469	67.250.335.469
Chiết khấu thanh toán	27.734.541.451	27.734.541.451	5.943.602.157	5.943.602.157
Chi phí lãi vay	10.366.522	10.366.522	-	-
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	4.021.500.001	4.021.500.001	-	-
Chi phí khác	13.121.844.267	13.121.844.267	4.390.517.840	4.390.517.840
Cộng	**133.810.026.004**	**133.810.026.004**	**77.584.455.466**	**77.584.455.466**

19. Phải trả khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	362.673.040	362.673.040	347.804.200	347.804.200
Bảo hiểm	-	-	-	-
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	1.053.030.450	1.053.030.450	973.030.450	973.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.000.000	200.000.000	3.597.211.280	3.597.211.280
Cộng	**1.966.117.790**	**1.966.117.790**	**5.268.460.230**	**5.268.460.230**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**818.609.380.000**	**1.592.782.700**	**1.157.256.738.050**	**44.983.552.000**	**667.286.529.149**	**2.689.728.981.899**
- Lãi trong năm trước					990.761.729.138	990.761.729.138
- Phân phối lợi nhuận năm 2023					(508.910.236.282)	(508.910.236.282)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					*(499.351.721.800)*	*(499.351.721.800)*
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					*(9.558.514.482)*	*(9.558.514.482)*
- Phân phối lợi nhuận năm 2024					*(469.881.784.120)*	*(469.881.784.120)*
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					*(469.881.784.120)*	(469.881.784.120)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước	**818.609.380.000**	**1.592.782.700**	**1.157.256.738.050**	**44.983.552.000**	**679.256.237.885**	**2.701.698.690.635**

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	**818.609.380.000**	**1.592.782.700**	**1.157.256.738.050**	**44.983.552.000**	**679.256.237.885**	**2.701.698.690.635**
- Lãi trong kỳ					967.399.374.128	967.399.374.128
- Phân phối lợi nhuận năm 2024					(520.879.945.018)	(520.879.945.018)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					*(511.630.862.500)*	*(511.630.862.500)*
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					*(9.249.082.518)*	*(9.249.082.518)*
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2025					-	-
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt					-	-
+ Thưởng cho HĐQT và BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	**818.609.380.000**	**1.592.782.700**	**1.157.256.738.050**	**44.983.552.000**	**1.125.775.666.995**	**3.148.218.119.745**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025 VND	%	01/01/2025 VND	%
Nawaplastic Industries Co.,ltd	450.159.110.000	54,99%	450.159.110.000	54,99%
Vốn góp của các đối tượng khác	368.450.270.000	45,01%	368.450.270.000	45,01%
Cộng	**818.609.380.000**	**100%**	**818.609.380.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu kỳ*	818.609.380.000	818.609.380.000
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
+ *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
+ *Vốn góp cuối kỳ*	818.609.380.000	818.609.380.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ *Cổ phiếu thường*	*81.860.938*	*81.860.938*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ *Cổ phiếu thường*	-	-
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ *Cổ phiếu thường*	*81.860.938*	*81.860.938*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	11.278	259.992.507	11.328	285.885.208
THB	-	-	-	-
Cộng		**259.992.507**		**285.885.208**

b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Năm xóa sổ	30/09/2025	01/01/2025
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	2023	30.844.128.351	30.844.128.351
Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được			
Các khách hàng khác	2023	2.739.243.355	2.739.243.355
Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được			

c) Cam kết chi tiêu vốn

	30/09/2025	01/01/2025
Các cam kết chi tiêu vốn đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	51.801.228.335	29.113.709.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Doanh thu bán thành phẩm	4.145.388.409.910	3.420.058.581.552
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	150.385.905.965	187.935.434.584
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.266.000	6.549.000
Cộng	**4.295.778.581.875**	**3.608.000.565.136**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chiết khấu thương mại	71.488.830.000	44.516.582.000
Hàng bán bị trả lại	770.103.915	601.986.978
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	**72.258.933.915**	**45.118.568.978**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Doanh thu thuần bán thành phẩm	4.086.435.870.133	3.441.512.263.248
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	137.079.511.827	121.363.183.910
Doanh thu thuần dịch vụ	4.266.000	6.549.000
Cộng	**4.223.519.647.960**	**3.562.881.996.158**

4. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.154.922.619.976	1.905.550.446.149
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	133.442.018.541	120.659.174.462
Cộng	**2.288.364.638.517**	**2.026.209.620.611**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	72.645.380.124	55.351.292.665
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	470.875.986	831.697.240
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.822.473	-
Cộng	**73.131.078.583**	**56.182.989.905**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí tiền vay	10.366.522	17.120.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.418.371.306	531.451.854
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	974.174.348
Chiết khấu thanh toán	156.145.826.291	130.827.041.453
Cộng	**157.574.564.119**	**132.349.787.875**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	60.397.819.768	49.850.871.395
Chi phí vật liệu, bao bì	16.165.038.722	22.326.113.172
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	40.999.836	14.347.515
Chi phí khấu hao TSCĐ	673.177.261	672.144.194
Chi phí hệ thống phân phối	382.200.155.350	284.394.897.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.499.180.854	60.824.615.564
Chi phí bằng tiền khác	18.293.777.921	15.442.841.490
Cộng	**536.270.149.712**	**433.525.830.522**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	60.330.657.533	56.147.439.423
Chi phí vật liệu quản lý	4.178.137.742	3.226.145.367
Chi phí đồ dùng văn phòng	207.527.097	410.955.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.783.890.362	1.375.373.829
Thuế, phí và lệ phí	944.701.463	1.487.696.962
Chi phí dự phòng	-	(7.902.959.002)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.944.186.560	23.242.138.329
Chi phí bằng tiền khác	9.213.257.612	8.440.373.891
Cộng	**106.602.358.369**	**86.427.163.838**

8. Thu nhập khác

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	43.852.521	513.582.030
Tiền phạt thu được	689.441.153	7.409.283.023
Bán phế liệu	1.439.488.708	1.780.167.479
Các khoản khác	380.478.662	338.744.222
Cộng	**2.553.261.044**	**10.041.776.754**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí khác

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	521.722.494	-
Khác	13.063.098	460.489.661
Cộng	**534.785.592**	**460.489.661**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	242.588.516.940	190.182.839.920

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(9.176.157.476)	(9.163.148.695)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.370.615.264	9.319.214.553
Cộng	**(805.542.212)**	**156.065.858**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	967.391.950.628	759.806.487.093
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	967.391.950.628	759.806.487.093
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	81.860.938	81.860.938
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**11.818**	**9.282**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Chi phí nguyên vật liệu	1.842.295.010.836	1.677.152.747.125
Chi phí nhân công	368.759.839.502	343.381.187.056
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.454.632.118	92.529.118.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.768.895.887	169.894.439.047
Chi phí bằng tiền khác	402.057.639.738	299.605.051.584
		0
Cộng	**2.872.336.018.081**	**2.582.562.543.560**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán nguyên liệu	-	3.000.000.000
Chi phí thuê kho	1.080.000.000	1.080.000.000
Chi phí hoa hồng	10.971.924.564	7.350.892.835
Thu nhập lãi	810.000.000	810.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	269.220.095.000	182.494.611.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	17.543.513.242	9.868.499.999
Công ty TNHH Thai Polyethylene		
Mua nguyên vật liệu	48.415.882.820	27.068.642.050
SCG Chemicals Public Company Limited		
Dịch vụ	41.901.270	15.272.192
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	133.591.944	-
Bán nguyên vật liệu	32.277.500	-
Công ty CP SX Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	-	74.465.436
Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED		
Mua nguyên vật liệu	630.038.720	388.582.960
The Siam Cement Public Company Limited		
Dịch vụ	910.275.990	128.857.041
Nawa Intertech Co., Ltd		
Mua máy móc thiết bị	1.755.948.000	-
Công ty CP Starprint Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	1.385.138.500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lũy kế 01/01/2025 đến 30/09/2025	Lũy kế 01/01/2024 đến 30/09/2024
Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	1.947.175.267	2.012.318.838
Ông Chaowalit Treejak (nguyên Tổng Giám đốc)	4.381.018.491	4.627.651.675
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	1.168.305.160	1.271.895.770
Ông Poramate Larnroongroj	383.050.872	1.207.391.303
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	1.168.305.160	820.364.502
Ông Krit Bunnag	785.254.288	-
Ông Chatri Eamsobhana	-	-
Ông Phan Khắc Long	-	387.026.801
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	7.333.218.759	7.549.407.583
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.979.745.221	2.868.484.720

3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2024:	289.630.912.189
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2025:	350.581.005.736
Chênh lệch	**60.950.093.547**
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	**21,0%**

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý III/2025 so với quý III/2024 tăng 21,0% là do trong quý III/2025 doanh thu bán hàng tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Mạnh Tuấn	Phùng Hữu Luận	Niwat Athiwattananont

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2025